

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN MINH THẢO

**VỊ THẾ, YẾU TỐ CẢN TRỞ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9. 31. 01. 05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Đình Cung
2. PGS. TS. Nguyễn Anh Thu

Phản biện 1:

GS. TS. Ngô Thắng Lợi

Phản biện 2:

PGS. TS. Trần Đình Thiên

Phản biện 3:

PGS. TS. Bùi Văn Huyền

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi ... giờ ... ngày tháng năm 2019

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
- Thư viện Quốc gia, Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Trong ba thập niên qua, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, song nền kinh tế đã và đang bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại, năng lực cạnh tranh (NLCT) còn yếu trên nhiều mặt. Mức thu nhập của Việt Nam còn thấp cả so với các nước trong khu vực. Mặt khác, những diễn biến và thay đổi của môi trường bên ngoài đang diễn ra nhanh chóng và phức tạp, ngày càng tác động nhiều hơn tới nền kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ đã xác định chủ trương, định hướng và nỗ lực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao NLCT quốc gia Việt Nam, thể hiện qua các văn bản như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị Trung ương 4 khoá XII; Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/1/2019; Nghị quyết số 24/2016/QH14 của Quốc hội ngày 6/11/2016; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ; và các Nghị quyết số 19 (2014-2018) và Nghị quyết số 02 (2019-2020) của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT quốc gia,...

Tuy nhiên, trên bản đồ xếp hạng của các tổ chức quốc tế thì nhìn chung Việt Nam đứng ở nửa cuối và thậm chí có chỉ số ở cuối của bảng xếp hạng. Điều này thể hiện còn nhiều thách thức, hạn chế, cản trở NLCT quốc gia Việt Nam. Vì thế, việc nghiên cứu “Vị thế, yếu tố cản trở và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam” là cần thiết và có ý nghĩa, nhất là trong định hướng chính sách.

2. Ý nghĩa của luận án

Ý nghĩa lý luận: Góp phần bổ sung làm rõ cơ sở lý luận về NLCT trên các nội dung gồm: tranh luận học thuật về khái niệm NLCT và việc

vận dụng trong các nghiên cứu định hướng chính sách; phân tích NLCT dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và khái quát hóa các khung khổ lý thuyết về NLCT theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế.

Những phân tích của luận án về khung lý luận NLCT, trong một chừng mực nhất định, có thể là tài liệu tham khảo học thuật hữu ích, nhất là đối với các nhà nghiên cứu.

Ý nghĩa thực tiễn: Luận án được kỳ vọng đóng góp một phần nhất định vào hình thành khung khổ chính sách và giải pháp nâng cao NLCT quốc gia. Đóng góp này được thể hiện thông qua phân tích, đánh giá và so sánh vị thế của Việt Nam trên bản đồ thế giới về NLCT; nhận diện các yếu tố kìm hãm NLCT và giải pháp. Các phân tích và đề xuất trong luận án nhằm khắc phục các điểm nghẽn NLCT phù hợp với thông lệ quốc tế tốt, tương thích với quan điểm, định hướng cải cách của Đảng và Nhà nước và tiếp nối các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ; và trong chừng mực nào đó, nhằm đảm bảo khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế trên thế giới.

Những dẫn chứng về số liệu, luận giải nguyên nhân về các điểm nghẽn cản trở NLCT, ở một mức độ nhất định, có thể được các cơ quan nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp tham khảo.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh

1.1.1. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

a. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở ngoài nước

Nghiên cứu NLCT ở cấp độ quốc gia được nhiều tổ chức quốc tế và các quốc gia quan tâm. Liên quan tới NLCT quốc gia Việt Nam, điển hình có các nghiên cứu sau:

Báo cáo NLCT toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) với bộ chỉ số NLCT toàn cầu (GCI) là báo cáo phổ biến nhất hiện nay và được nhiều quốc gia tham khảo. Chỉ số GCI được sử dụng như một công cụ để đo lường các lợi thế tự nhiên, yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới NLCT quốc gia. Đến năm 2017, trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, tổ chức này điều chỉnh cách tiếp cận và sử dụng chỉ số NLCT 4.0 (GCI 4.0) thay cho chỉ số GCI. Tuy vậy, kết quả của báo cáo là điểm số và xếp hạng cho Việt Nam (chủ yếu dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp, đánh giá của chuyên gia), nhưng không thể hiện và lý giải nguyên nhân của những điểm tích cực cũng như hạn chế.

Trong khu vực, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á chủ trì và Công ty tư vấn McKinsey (Hoa Kỳ) cũng thực hiện và công bố Báo cáo NLCT các nước ASEAN (2003). Nghiên cứu cho thấy nhiều sáng kiến của ASEAN có tác động hạn chế, và do đó khuyến nghị Cộng đồng kinh tế ASEAN nên là một dạng thỏa thuận “FTA +”, bao gồm xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với dịch vụ, tự do hóa dòng vốn và cho phép lao động lành nghề di chuyển lớn hơn trong khu vực. Nghiên cứu này đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của các nước ASEAN, không phân tích và kiến nghị riêng, chi tiết cho Việt Nam.

Peter Lloyd và Penny Smith (2004) phân tích và tìm kiếm giải pháp nâng cao NLCT cho ASEAN trong bối cảnh nền kinh tế thế giới thay đổi nhanh chóng và đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của các nước ASEAN. Tương tự, Philippe Gugler và Julien Chaisse (2010) biên soạn cuốn sách *NLCT của các nước ASEAN: Động lực của doanh nghiệp và cải cách pháp lý* cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao NLCT quốc gia và theo đó đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của ASEAN. Vì thế, những phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam trong các nghiên cứu này rất mờ nhạt.

b. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước

Ở trong nước, nghiên cứu được tham khảo nhiều nhất về NLCT Việt Nam ở cấp độ quốc gia là “Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010” do CIEM và ACI thực hiện năm 2010. Báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố vĩ mô và vi mô của NLCT quốc gia Việt Nam, dựa trên khung phân tích NLCT của Porter (2008). Báo cáo này không tập trung vào xếp hạng tổng thể của Việt Nam so với các quốc gia khác, mà mô tả bức tranh thực tại về NLCT quốc gia tại thời điểm đó. Mặt khác, do cách tiếp cận và giới hạn phạm vi của nghiên cứu nên báo cáo thiếu vắng phân tích sâu đối với một số nhân tố quan trọng khác và là thách thức, điểm nghẽn ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như thể chế kinh tế thị trường, đổi mới sáng tạo,... Môi trường kinh doanh – nhân tố nền tảng - cũng được mổ xẻ nghiên cứu, nhưng còn ở mức độ hạn chế.

1.1.2. Nghiên cứu các nhân tố cụ thể của năng lực cạnh tranh

NLCT của một nền kinh tế là tổng hòa của nhiều yếu tố thành phần. Theo đó, nghiên cứu về NLCT không chỉ là các báo cáo NLCT ở cấp độ quốc gia mà còn được thể hiện qua các báo cáo nghiên cứu về các nhân tố thành phần tác động tới NLCT. Các báo cáo này chủ yếu là tài liệu ngoài nước.

a. *Về Môi trường kinh doanh:* Báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới (WB) là báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định và thực tiễn thực thi dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh. Báo cáo gợi ý những điểm tích cực cũng như hạn chế trong quy định và thực thi, nhưng những nhận định, phân tích vào các nguyên nhân cụ thể chưa sâu sắc, mới chỉ dừng lại ở một số điểm trong văn bản.

Tạp chí Forbes hàng năm cũng công bố xếp hạng “Các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất”. Chỉ số này cho thấy mức độ cảm nhận và một số vấn đề của môi trường kinh doanh, nhưng không chỉ rõ được nguyên nhân dẫn tới các kết quả đó.

b. *Về quyền tài sản*: Quyền tài sản là bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường. Đây là chỉ số được đánh giá trong nhiều bộ chỉ số xếp hạng trên thế giới. Đáng chú ý là Liên minh quyền tài sản công bố một bộ chỉ số riêng về quyền tài sản quốc tế (IPRI), nhấn mạnh vai trò thiết yếu của quyền sở hữu trong việc tạo lập một nền kinh tế thịnh vượng và xã hội công bằng. Tổ chức này sử dụng dữ liệu chủ yếu dựa trên kết quả điều tra, khảo sát của các tổ chức quốc tế khác, theo cảm nhận, không thấy rõ được nguyên nhân của những hạn chế, thách thức.

c. *Về tự do kinh tế*: Tự do kinh tế là quyền tự do mà đa số người dân quan tâm. Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall công bố thường niên Chỉ số tự do kinh tế. Chỉ số này chủ yếu dựa vào các yếu tố chính sách và môi trường vĩ mô để đánh giá mức độ can thiệp của chính phủ vào hoạt động của doanh nghiệp. Xếp hạng này giúp nhận diện những hạn chế về quyền tự do, nhưng chưa thể hiện được nguyên nhân cụ thể.

Ngoài ra, còn có chỉ số Tự do kinh tế thế giới của Viện Fraser đánh giá mức độ chính sách và thể chế của một quốc gia ủng hộ tự do kinh tế; nhưng cũng không cho thấy được nguyên nhân của những hạn chế nhận diện từ bảng xếp hạng này.

d. *Về quản trị nhà nước*: Nâng cao NLCT quốc gia đòi hỏi phải nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước. Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này điển hình là: Chỉ số Quản trị toàn cầu của WB đo lường và xếp hạng chất lượng quản trị quốc gia; Chỉ số Cảm nhận tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế phản ánh mức độ cảm nhận về tham nhũng trong khu vực công;.... Các chỉ số trên được thực hiện dựa trên kết quả điều tra, khảo sát; chủ yếu là cảm nhận của người trả lời. Do đó, không lý giải được tại sao lại có kết quả như vậy và hàm ý chính sách dường như mang tính định hướng hơn là cụ thể.

e. *Về Đổi mới sáng tạo*: Trên thế giới có một số bảng xếp hạng toàn cầu về nội dung này như Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ

chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO); Chỉ số Kinh tế tri thức của WB;... Trong đó, chỉ số GII được tham khảo khá phổ biến. Tuy vậy, mặc dù những chỉ số này nhằm giúp các quốc gia nhận diện những điểm mạnh và hạn chế, nhưng không thể hiện được nguyên nhân và hàm ý chính sách mang tính định hướng hơn là các giải pháp cụ thể.

1.1.3. Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh ở cấp bộ, địa phương

Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến NLCT của Việt Nam ở cấp độ bộ, ngành, địa phương là các tài liệu trong nước. Hiện có nhiều loại xếp hạng khác nhau liên quan tới NLCT cấp bộ, địa phương như: NLCT cấp tỉnh (PCI); Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI); và Cải cách hành chính (PAR-Index).

1.1.4. Nghiên cứu về NLCT cấp độ ngành, doanh nghiệp

a. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở ngoài nước: Trên thế giới, đánh NLCT cấp độ ngành có thể kể đến các xếp hạng như NLCT du lịch (TTCI) của WEF; Hiệu quả dịch vụ logistics (LPI) của WB;...

b. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước: Ở trong nước, có khá nhiều nghiên cứu khác nhau về NLCT ngành, mỗi nghiên cứu có thể đánh giá chung về ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,... hoặc đánh giá đối với từng ngành cụ thể như điện tử, dệt may, thủy sản,... Có thể liệt kê một số nghiên cứu điển hình như UNIDO (2011); Viện Chính sách công (IPP) và CIEM (2013); Phạm Minh Đức và cộng sự (2013) ; Nguyễn Đình Cung và cộng sự (2011); WB (2017).

1.1.5. Những vấn đề thuộc luận án chưa được các công trình nghiên cứu đã công bố giải quyết (khoảng trống nghiên cứu)

Mặc dù đã có rải rác các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích về NLCT quốc gia Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu vắng nghiên cứu, phân tích có tính hệ thống về lý luận về NLCT; thực tiễn và những thách thức hiện tại đối với NLCT

quốc gia Việt Nam, nhất là trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng và hội nhập kinh tế sâu rộng. Các giải pháp đưa ra từ các tài liệu nêu trên gắn với các vấn đề cụ thể được giới hạn nghiên cứu, chưa nêu được nguyên nhân của những điểm nghẽn cản trở NLCT quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, các hàm ý chính sách nhận diện từ các bảng xếp hạng mang tính định hướng hơn là các giải pháp cụ thể, khả thi.

Với những hạn chế từ các công trình nghiên cứu trước đây, trong luận án này, tác giả lựa chọn giải quyết các vấn đề về NLCT quốc gia Việt Nam còn có khoảng trống hiện nay. Cụ thể là: (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về NLCT; (ii) Xác định cách tiếp cận riêng về đánh giá NLCT quốc gia (kết hợp khung lý thuyết theo thông lệ quốc tế và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam như căn cứ theo giai đoạn phát triển, định hướng cải cách của nền kinh tế và bối cảnh quốc tế); (iii) Nhận diện những thách thức đối với NLCT quốc gia Việt Nam thông qua phân tích các bộ chỉ số xếp hạng và đánh giá thực tiễn, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân của tình trạng đó; (iv) Đề xuất các giải pháp khắc phục những điểm nghẽn cản trở NLCT quốc gia Việt Nam.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nhằm xác định khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam, nhận diện yếu tố cản trở và nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT quốc gia. Cụ thể là: (1) Lựa chọn khái niệm và khung phân tích NLCT quốc gia Việt Nam; (2) Xác định vị thế NLCT quốc gia Việt Nam qua phân tích các bảng xếp hạng toàn cầu; (3) Nhận diện các yếu tố cản trở NLCT quốc gia với việc chỉ ra các chỉ số thấp hạng và tụt hạng và qua phân tích, đánh giá thực tiễn; (4) Phân tích nguyên nhân, tập trung vào các nguyên nhân chủ quan của các thách thức cản trở NLCT quốc gia; và (5) Phân tích bối cảnh quốc tế mới ảnh

hưởng tới NLCT quốc gia (cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tham gia các Hiệp định thương mại tự do) và kiến nghị các giải pháp pháp nâng cao chất lượng và vị thế NLCT quốc gia Việt Nam.

1.1.2. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu của luận án

a. *Đối tượng nghiên cứu*: là những vấn đề lý luận về NLCT, các chỉ số đo lường và thực tiễn NLCT quốc gia Việt Nam.

b. *Phạm vi nghiên cứu*:

Về nội dung: Luận án nghiên cứu NLCT quốc gia trên cơ sở các lý thuyết về NLCT, định vị và nhận diện thách thức đối với NLCT quốc gia qua các bảng xếp hạng toàn cầu và thực tiễn ở Việt Nam. Các nội dung cụ thể là: (1) Đánh giá chung về NLCT quốc gia với trọng tâm phân tích bộ chỉ số GCI; (2) Môi trường kinh doanh; (3) Cải cách thể chế; (4) Chất lượng nguồn nhân lực; và (5) Đổi mới sáng tạo.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng NLCT quốc gia Việt Nam từ 2011 đến nay, trong đó nhấn mạnh từ năm 2014. Kiến nghị cho giai đoạn ngắn hạn (2020-2025) và cho giai đoạn dài hạn đến 2030 và các năm tiếp theo.

Về không gian: Luận án nghiên cứu thực trạng NLCT ở cấp độ quốc gia (toàn quốc); so sánh với các nước ASEAN.

c. *Phương pháp nghiên cứu*: Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau (hệ thống hóa, phân tích, thống kê, so sánh, nội suy, ngoại suy,...).

CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

2.1. Khái niệm năng lực cạnh tranh

2.1.1. Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm thị phần/ chi phí

Trường phái nhìn nhận NLCT từ quan điểm chi phí cho rằng NLCT được gắn với chi phí thấp và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dành thị phần trên thị trường toàn cầu. Ở đây, NLCT là một trò chơi bằng không mà một nước chỉ có thể cải thiện NLCT ở mức chi phí của nước khác. Quan điểm được thúc đẩy bởi mối quan tâm về “sự cân bằng bên ngoài” của một quốc gia, tức là khả năng bán sản phẩm và dịch vụ, bảo vệ thị phần quốc tế và nhờ vậy tạo dòng vốn cần thiết để thanh toán hàng nhập khẩu.

Tuy nhiên, có nhiều chỉ trích đối với cách tiếp cận này. Quan điểm cạnh tranh giữa các doanh nghiệp là trò chơi bằng không đã bỏ qua các khía cạnh quan trọng về cách thức mà các quốc gia liên quan đến nhau. Đây là một trong những lý do Krugman (1994) coi NLCT là một khái niệm nguy hiểm tiềm tàng: nó có thể được sử dụng để thúc đẩy các chính sách giảm chi phí và bởi vậy tăng xuất khẩu nhưng lại thực hiện điều đó trong cuộc chơi cạnh tranh bằng không và do đó làm giảm mức độ thịnh vượng của nền kinh tế.

2.1.2. Năng lực cạnh tranh nhìn từ quan điểm năng suất

Khắc phục những hạn chế của quan điểm chi phí nêu trên, khái niệm NLCT nhìn từ quan điểm năng suất được đưa ra và có được sự đồng thuận ngày càng tăng. Theo đó, NLCT là mức năng suất của một quốc gia, nâng cao mức sống của người dân một cách bền vững. Theo Scott (1985), NLCT quốc gia là khả năng sản xuất, phân phối hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia trên thị trường quốc tế, cạnh tranh với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở các quốc gia khác, và theo cách đó nâng cao mức sống. Điều này được khẳng định và nhấn mạnh sâu sắc hơn trong Porter (1990, 2000), ở đó ông nhìn nhận NLCT là những yếu tố tạo ra của cải và tăng hiệu quả kinh tế. Quan điểm này cũng nhận được sự đồng thuận của ECLAC (1990), Dollar và Wolff (1993).

2.2. Nền tảng lý thuyết và sự phát triển về khái niệm NLCT

Luận án nghiên cứu sự phát triển các khái niệm NLCT thể hiện qua tư tưởng của lý thuyết kinh tế học cổ điển, tân cổ điển, lý thuyết Keynes, lý thuyết kinh tế phát triển, lý thuyết tăng trưởng mới và lý thuyết thương mại mới.

Các lý thuyết kinh tế học cổ điển gợi ý khái niệm NLCT như sau:

(i) Mỗi quốc gia đóng một vai trò nhất định trong việc phân công lao động dựa trên lợi thế so sánh. Nếu công nghệ và năng suất là như nhau đối với mỗi quốc gia, thương mại sẽ là vô nghĩa; (ii) Ngay cả khi một quốc gia có năng suất cao hơn các quốc gia khác trong việc sản xuất một hàng hóa nhất định, nó có thể có sự suy giảm của ngành này trong thương mại tự do.

Các lý thuyết kinh tế tân cổ điển gợi ý khái niệm NLCT gồm ba đặc điểm: (i) Mỗi quốc gia có vai trò riêng trong phân công lao động, dựa trên tỷ lệ tương đối của các yếu tố sản xuất; (ii) Sự cân bằng của giá các nhân tố sản xuất hàm ý một mức độ hội tụ nhất định của thu nhập có được từ vốn và lao động; (iii) Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, khái niệm NLCT không bền vững về dài hạn.

Từ lý thuyết Keynes, gợi ý về khái niệm NLCT như sau: (i) Nhà nước có thể can thiệp thành công vào thị trường; (ii) Thị trường không hoàn hảo cho phép tồn tại sự chênh lệch giữa các vùng; (iii) Hội tụ khu vực có thể đạt được thông qua các chính sách kinh tế; (iv) Cường độ của vốn dẫn đến tăng trưởng kinh tế và năng suất.

Các lý thuyết kinh tế học phát triển gợi ý một số đặc điểm phù hợp với khái niệm NLCT gồm: (i) Các khu vực trung tâm có lợi thế sản xuất sẽ duy trì vị trí của họ trước các khu vực ngoại vi; (ii) Các chính sách kinh tế nên xem xét tình trạng phát triển của mọi khu vực; (iii) Các chính sách kinh tế sẽ thúc đẩy hiệu ứng nhân rộng của FDI.

Từ quan điểm của mô hình tăng trưởng nội sinh, gợi ý về khái niệm NLCT, đó là: (i) Những cải tiến về công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là động lực của tăng trưởng; (ii) Thương mại tự do là yếu tố quyết định tăng trưởng và phát triển công nghệ; (iii) Đầu tư R & D là yêu cầu quan trọng để nâng cao NLCT.

Các lý thuyết thương mại mới gợi ý đặc điểm NLCT như sau: (i) Chuyên môn hóa lao động là cần thiết; (ii) Đầu tư để đạt được lợi thế kinh tế nhờ quy mô.

Ngoài ra, khái niệm NLCT có thể được gợi ý qua các lý thuyết thể chế. Theo đó, môi trường thể chế đóng góp vào năng suất bằng cách tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất.

2.3. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh trong các nghiên cứu định hướng chính sách

2.3.1. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm năng suất

Việc áp dụng khái niệm NLCT theo quan điểm năng suất có thể kể đến là Báo cáo NLCT toàn cầu của WEF; một số báo cáo NLCT quốc gia (như NLCT Latvia 2013, NLCT Việt Nam 2010, NLCT Singapore,...).

2.3.2. Vận dụng khái niệm năng lực cạnh tranh theo quan điểm chi phí

Các ví dụ điển hình về việc vận dụng khái niệm NLCT gắn nhiều hơn với quan điểm chi phí là Doing Business của WB, nghiên cứu NLCT của các chuyên gia (như Sirkin và cộng sự 2014) và ở một mức độ nào đó là báo cáo của Ủy ban năng suất của Úc và New Zealand.

Nhận xét: Nhìn chung, khái niệm NLCT hiện vẫn là chủ đề khó xác định và còn tranh luận. Khi phân tích, đánh giá NLCT của một quốc gia có thể tiếp cận theo cả hai hướng năng suất và chi phí/ thị phần.

2.4. Năng lực cạnh tranh theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế

2.4.1. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

a. Cách tiếp cận năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới

WEF xây dựng báo cáo NLCT toàn cầu với bộ chỉ số GCI theo cách tiếp cận về năng suất của Porter. Theo đó, WEF nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của các quốc gia dựa trên các nhân tố nền tảng, gồm: (1) Các lợi thế tự nhiên, (2) NLCT vĩ mô và (3) NLCT vi mô; đồng thời tính đến các giai đoạn phát triển bằng cách gán các trọng số cho những chỉ số nhóm nào liên quan nhiều hơn đến một nền kinh tế trong giai đoạn phát triển đặc thù của nó.

b. Cách tiếp cận năng lực cạnh tranh 4.0 của WEF

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, từ năm 2017, WEF công bố hàng năm bộ chỉ số với tên gọi mới là NLCT 4.0 (GCI 4.0), thay cho chỉ số GCI trước đây. Chỉ số GCI 4.0 tính trọng số bằng nhau cho tất cả các trụ cột thay vì tính theo giai đoạn phát triển của nền kinh tế như trước đây, thể hiện cơ hội bình đẳng đối với các nước trong nâng cao NLCT trong bối cảnh CMCN 4.0.

c. Cách tiếp cận năng lực cạnh tranh của Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD)

Ngoài WEF, IMD cũng xếp hạng NLCT đối với các quốc gia với việc xuất bản hàng năm Niên giám NLCT thế giới (WCY). Theo IMD, các nhân tố ảnh hưởng tới NLCT của một nền kinh tế không phải chỉ bởi GDP và năng suất mà còn bởi các khía cạnh về chính trị, xã hội và văn hóa. NLCT quốc gia được đánh giá theo bốn nhóm nhân tố, đó là: kết quả kinh tế, hiệu quả chính phủ, hiệu quả doanh nghiệp và hạ tầng.

d. Năng lực cạnh tranh theo quan điểm của Ủy ban châu Âu

Ủy ban châu Âu thiết kế bộ chỉ số NLCT vùng (hay khu vực) (EU RCI) nhằm đo lường các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới NLCT của các quốc gia trong Liên minh châu Âu. Theo đó, RCI là khả năng của khu vực trong việc tạo môi trường hấp dẫn và bền vững cho doanh nghiệp và người dân sinh sống và làm việc (Dijkstra và cộng sự 2011).

Cách đánh giá này nhằm cân đối giữa mục tiêu thành công của doanh nghiệp và phúc lợi của người dân. RCI được điều chỉnh và phát triển dựa trên phương pháp luận đánh giá NLCT toàn cầu của WEF; được đo lường dựa trên 11 trụ cột về NLCT, phân thành 3 nhóm (Nhóm cơ bản, Nhóm Hiệu quả và Nhóm đổi mới sáng tạo).

e. Cách tiếp cận đánh giá NLCT quốc gia của một số quốc gia

Trên thế giới, một số quốc gia cũng xây dựng và phát triển cách tiếp cận riêng để hàng năm đánh giá về NLCT của quốc gia đó, điển hình là tháp NLCT của Ireland. Một số quốc gia khác (như Mexico, Brazil,...) dựa vào cách tiếp cận có sẵn (chủ yếu là cách tiếp cận về năng suất) để phân tích, đánh giá các nội dung NLCT của họ.

2.4.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành, doanh nghiệp

Ở cấp độ doanh nghiệp, NLCT là khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ hiệu quả và hiệu lực hơn so với các đối thủ liên quan.

Ở cấp độ ngành, cũng có nhiều quan điểm khác nhau về NLCT. Lall (2001) xác định NLCT của ngành nghĩa là đạt hiệu quả tương đối cùng với tăng trưởng bền vững. Martin, Westgren và Van Duren (1991), Fischer và Schornberg (2007) cho rằng NLCT là khả năng có lợi nhuận và duy trì thị phần bền vững. Cách tiếp cận gần đây nhìn nhận năng suất là nguồn gốc của NLCT ngành (Porter 1990).

2.4.3. Năng lực cạnh tranh nhìn từ góc độ các nhân tố (chỉ tiêu) cụ thể

a. Cách tiếp cận đánh giá môi trường kinh doanh (của WB): đo lường và xếp hạng 10 yếu tố theo vòng đời doanh nghiệp.

b. Cách tiếp cận đánh giá hiệu quả quản trị nhà nước (của WB): đo lường và xếp hạng hiệu quả quản trị của quốc gia.

c. Cách tiếp cận đánh giá tự do kinh tế (của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall): đánh giá mức độ can thiệp của chính phủ vào các hoạt động của doanh nghiệp.

d. Cách tiếp cận đánh giá quyền tài sản (của Liên minh quyền tài sản): đo lường mức độ bảo vệ quyền tài sản.

2.5. Lựa chọn khái niệm và cách tiếp cận đánh giá, đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam

Luận án này vận dụng khái niệm NLCT theo quan điểm về năng suất, trong đó đã bao hàm sự kết hợp cả quan điểm về chi phí. Theo đó, luận án xác định: *NLCT là tập hợp những nhân tố đóng góp vào tăng năng suất lao động xã hội; trên cơ sở tăng trưởng về năng suất sẽ xác lập mức độ tăng trưởng, thịnh vượng của quốc gia.*

Luận án kết hợp các cách tiếp cận khác nhau về NLCT để xây dựng khung phân tích riêng về NLCT quốc gia Việt Nam. Cụ thể là: (i) thể hiện khung NLCT hình tháp; (ii) dựa trên cách tiếp cận về năng suất theo giai đoạn phát triển; (iii) phù hợp với yêu cầu về cải cách hướng tới nền kinh tế thị trường; quan điểm, định hướng ưu tiên và nỗ lực cải cách của Đảng và Chính phủ; và (iv) thích ứng với tác động của bối cảnh quốc tế về chuyển đổi công nghệ, mô hình kinh doanh mới và các Hiệp định thương mại tự do.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

3.1. Đánh giá chung về thực trạng NLCT quốc gia Việt Nam

3.1.1. Một số kết quả đạt được

Ngay từ đầu những năm 2000, Chính phủ đã quan tâm, chú ý tới việc nâng cao NLCT quốc gia. Đến năm 2010, đặc biệt từ năm 2014, Chính phủ đã chính thức lựa chọn nâng cao NLCT theo thông lệ quốc tế; chấp nhận các kết quả xếp hạng về NLCT của các tổ chức uy tín trên thế giới để từ đó nhận diện vấn đề cải cách và đưa ra các giải pháp cải thiện. Những nỗ lực của Chính phủ tập trung nhiều vào các giải pháp

cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thể chế. Nhờ vậy, điểm số (thể hiện chất lượng) NLCT quốc gia của nước ta được nâng lên.

Trên bảng xếp hạng NLCT toàn cầu của WEF cho thấy từ 2012 đến 2017, mặc dù thứ hạng của Việt Nam thay đổi không bền vững, nhưng điểm số NLCT quốc gia của nước ta liên tục được cải thiện. Thứ hạng NLCT quốc gia năm 2017 (thứ 55) vượt 20 bậc so với năm 2012 (thứ 75). Bên cạnh đó, từ 2015, điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện; năm 2018 thứ hạng của nước ta (thứ 69) tăng 21 bậc so với 2015 (thứ 90).

Ngoài ra, nỗ lực cải cách của Chính phủ cũng được ghi nhận rõ nét qua đánh giá, xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO. Trong 6 năm gần đây, thứ hạng GI của Việt Nam liên tục cải thiện (năm 2019 tăng 29 bậc so với năm 2014).

3.1.2. Cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia và các tác động tới nâng cao năng suất lao động xã hội

a. *Tác động tới tăng NSLĐ xã hội*: NSLĐ xã hội (GDP/số lao động) được cải thiện cả về giá trị và tốc độ.

b. *Nâng cao chất lượng tăng trưởng*: NSLĐ tổng hợp TFP ngày càng đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng GDP. Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và cải thiện môi trường kinh doanh góp phần gia tăng tốc độ tăng NSLĐ.

c. *Tác động tới thu hút thêm nguồn lực*: thể hiện qua số doanh nghiệp mới đăng ký thành lập và số vốn đăng ký tăng; số doanh nghiệp quay lại hoạt động tăng;...

d. *Tác động tới cải thiện cán cân thương mại*: Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt 9,8 tỷ USD (năm 2011) sang thặng dư 6,8 tỷ USD (năm 2018).

e. *Tác động tới cải thiện hiệu quả sử dụng vốn*: Hệ số ICOR giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng.

f. *Một số tác động tích cực khác*: chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng thể hiện tâm lý kinh doanh lạc quan.

3.2. Nhận diện thách thức đối với NLCT quốc gia Việt Nam

3.2.1. Nhận diện thách thức từ xếp hạng NLCT toàn cầu của WEF

Phân tích NLCT (theo GCI) từ 2006 đến nay cho thấy có năm (05) nhóm vấn đề làm hạn chế NLCT quốc gia của Việt Nam, đó là:

(1) *Về Thể chế*: thách thức thể hiện qua các chỉ số Độc lập tư pháp, Chi phí tuân thủ, Giải quyết tranh chấp, Tham nhũng, Quyền tài sản;

(2) *Về kỹ năng*: thách thức về Chất lượng đào tạo nghề, Kỹ năng của người lao động; Tư duy phản biện trong giảng dạy;

(3) *Về Hiệu quả thị trường hàng hóa*: những bất cập về rào cản phi thuế quan (hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành);

(4) *Về Trình độ phát triển kinh doanh*: Khởi sự kinh doanh, Phá sản;

(5) *Về Đổi mới sáng tạo*: những hạn chế trong chính sách khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ; phát minh sáng chế;...

3.2.2. Thách thức về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là một trụ cột quan trọng, đóng góp có ý nghĩa tới NLCT quốc gia. Ở Việt Nam, mặc dù môi trường kinh doanh có cải thiện, nhưng tốc độ còn chậm hơn so với các nước trong khu vực. Một số thách thức đáng chú ý là:

a. *Khởi sự kinh doanh*: Thủ tục này ở nước ta chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, thứ hạng thấp. Nguyên nhân là do: (i) quy định về đăng ký kinh doanh còn bất cập; (ii) thực tiễn thực thi không tuân thủ đúng theo quy định pháp luật; (iii) thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) đối với doanh nghiệp.

b. Cấp phép xây dựng: Thủ tục này hiện đang là rào cản lớn, gây khó khăn, bức xúc cho doanh nghiệp và người dân (thời gian kéo dài). Nguyên nhân được lý giải là do: (i) việc sửa đổi quy định pháp luật gây khó khăn hơn; (ii) có khoảng cách giữa thực thi và quy định; (iii) thái độ công vụ, trách nhiệm của cán bộ thực thi còn hạn chế.

c. Giao dịch thương mại qua biên giới: Chỉ số này của nước ta đứng ở vị trí thấp và liên tục giảm bậc trong 4 năm gần đây; kém xa các nước ASEAN 4. Thời gian thông quan kéo dài và chi phí cao ở Việt Nam phần lớn là do các thủ tục về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và do đó là năng suất lao động xã hội của nền kinh tế. Nguyên nhân là: (i) Văn bản về quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhiều, hay thay đổi, không tiên liệu trước được; (ii) Các nguyên tắc quản lý theo thông lệ quốc tế (như quản lý rủi ro, hậu kiểm,...) chưa được các Bộ quan tâm; (iii) có tình trạng “lạm dụng” đưa thêm mặt hàng vào danh mục hàng hoá nhóm 2; (iv) Phạm vi mặt hàng phải kiểm tra quá rộng; và (v) ứng dụng giao dịch điện tử chưa thực chất.

3.2.3. Thách thức về thể chế

Các trường phái lý thuyết cũng như thực tiễn chỉ ra rằng thể chế kinh tế thị trường mang lại sự thịnh vượng hơn cho nền kinh tế. Chỉ số tự do kinh tế là một chỉ số đo lường chất lượng thể chế, thể hiện hiệu quả thị trường. Tuy nhiên, chỉ số này của Việt Nam được xếp hạng rất thấp và vẫn thuộc nhóm nước “Gần như không tự do”.

a. Về quyền tài sản: Theo xếp hạng của Liên minh quyền tài sản năm 2018, chỉ số Quyền tài sản của Việt Nam đứng thứ 76/125. Nhóm chỉ số bảo vệ Quyền tài sản vật chất chỉ đứng thứ 82/125, trong đó đăng ký tài sản ở cuối bảng xếp hạng (thứ 106) với điểm số và thứ hạng của thấp hơn tất cả các nước ASEAN được xếp hạng. Kết quả này tương

đồng với kết quả khảo sát, đánh giá về đăng ký và chuyển nhượng tài sản của WB, theo đó, chỉ số này của Việt Nam trong nhiều năm không có cải cách nào và thứ hạng liên tiếp giảm bậc (qua 5 năm, chỉ số này giảm 27 bậc, từ vị trí 33 xuống 60). Điều đó cho thấy quyền tài sản ở Việt Nam chưa được bảo đảm.

Nguyên nhân của thực tế này có thể được lý giải như sau: (i) Khung khổ pháp lý về bảo đảm quyền tài sản chưa đồng bộ, chưa đầy đủ; (ii) bất cập trong quy định và thực thi về quyền sử dụng đất; (iii) một số quy định thiếu minh bạch dẫn tới không đảm bảo hiệu lực thực thi hoặc cách hiểu không thống nhất; (iv) sự chông chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản; (v) quy trình, thủ tục đăng ký và chuyển nhượng tài sản rườm rà, gây tốn kém thời gian và chi phí.

b. Về Giải quyết tranh chấp hợp đồng và Giải quyết phá sản doanh nghiệp: Hai chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp này nhiều năm qua chậm cải thiện. Còn nhiều bất cập trong quy định và sự rườm rà, thiếu minh bạch trong TTHC tư pháp. Bởi vậy, qua 5 năm chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng giảm 15 bậc (từ vị trí 47 năm 2014 xuống 62 năm 2018); Giải quyết phá sản giảm 29 bậc (từ 104 năm 2014 xuống thứ 133 năm 2018, thuộc cuối bảng xếp hạng). Nguyên nhân có thể được lý giải như sau:

Về Giải quyết tranh chấp hợp đồng: (i) Thủ tục giải quyết tranh chấp tại toà án phức tạp, khó dự đoán và khó thực hiện. Thủ tục tố tụng rút gọn đối với việc giải quyết tranh chấp các vụ án có giá trị nhỏ chưa được triển khai trên thực tế; (ii) Cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài còn khó khăn; (iii) Hành chính tư pháp yếu kém; chậm cải cách; thực thi yếu; (iv) Tỷ lệ thi hành án thành công thấp; (v) Năng lực của thẩm phán, cán bộ tư pháp, tình trạng xử án thiếu minh bạch.

Về Giải quyết phá sản doanh nghiệp: Những bất cập của Luật Phá sản và các pháp luật liên quan, các vấn đề không thống nhất giữa các luật là điểm nghẽn lớn trong giải quyết phá sản.

c. Thực trạng chất lượng quy định pháp luật ở Việt Nam

Một trong những thách thức đối với NLCT quốc gia của nước ta là rào cản về thể chế, nhất là gánh nặng về quy định pháp luật. Thực trạng này được lý giải bởi nhiều lý do, trong đó có một số nguyên nhân: (i) Chính sách, pháp luật hay thay đổi, thiếu ổn định, thiếu minh bạch và thiếu công bằng, khó tiên liệu; (ii) Năng lực soạn thảo văn bản pháp luật còn hạn chế; (iii) tình trạng vận động chính sách phục vụ lợi ích của một nhóm hoặc bộ phận nhỏ trong xã hội; và (iv) còn nhiều bất cập trong cách thức xây dựng luật pháp và cách thức thực hiện luật pháp.

d. Thực trạng tham nhũng và chi phí không chính thức ở Việt Nam

Nhìn chung, các tổ chức quốc tế đều chỉ ra rằng tham nhũng là một trong những điểm nghẽn đối với NLCT quốc gia ở Việt Nam. Nhận định này cũng phù hợp với khảo sát của VCCI về PCI, theo đó chi phí không chính thức có xu hướng giảm trong hai năm gần đây, song vẫn ở mức cao. Thực trạng này là do chất lượng quy định và thực thi yếu kém.

e. Rào cản về điều kiện kinh doanh: Thực tế cho thấy điều kiện kinh doanh vẫn đang tạo rào cản nặng nề, dẫn tới rủi ro và gia tăng chi phí đối với đầu tư và kinh doanh; là dư địa tham nhũng, cản trở sáng tạo.

3.2.4. Thách thức về nguồn nhân lực

CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao – là nhóm then chốt quyết định đến tăng trưởng năng suất. Tuy nhiên, Việt Nam chưa sẵn sàng về nguồn nhân lực. Báo cáo của các tổ chức quốc tế cũng như điều tra trong nước chỉ ra rằng lao động có chuyên môn cao và chất lượng đào tạo nghề ở nước ta còn rất hạn chế. Thực tế này là do: (i) cơ cấu nguồn nhân lực không hợp lý; (ii) chất lượng chương trình giảng dạy thấp; (iii) bất cập trong đào tạo nghề; (iv) thiếu liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp; và (v) định kiến về học nghề.

3.2.5. Thách thức về đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học công nghệ (KHCN). Trên các bảng xếp hạng, công nghệ và sáng tạo vẫn là lĩnh vực Việt Nam có thứ bậc thấp. Có nhiều nguyên nhân, trong đó đáng chú ý là: (i) sự chậm chễ trong thay đổi tư duy và hành động về tạo lập môi trường chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo; (ii) chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho hoạt động KHCN và R&D.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh mới và các tác động tới năng lực cạnh tranh quốc gia

4.1.1. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và tác động tới NLCT

CMCN 4.0 mang lại nhiều tác động có tính đột phá tới NLCT quốc gia, như: (i) sử dụng ít vốn hơn và giảm chi phí; (ii) tạo nguồn doanh thu mới; (iii) công nghệ giúp tăng tính đa dạng và giảm chi phí; (iv) khẳng định vai trò của công nghệ và nguồn nhân lực; (v) là mối quan tâm của nhiều Chính phủ. Việt Nam có cơ hội và tiềm năng khai thác lợi thế của CMCN này, thể hiện qua một số bằng chứng như: Tỷ lệ người sử dụng CNTT cao; quy mô thị trường tiềm năng cho phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo; tiềm năng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt và phát triển thị trường CNTT và truyền thông.

4.1.2. Tham gia các Hiệp định thương mại tự do và tác động tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm của các nền kinh tế và thể hiện rõ nét qua các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Nhìn chung, các dữ liệu đánh giá về mức độ tạo thuận lợi thương mại đều chỉ ra mối tương quan tỷ lệ thuận giữa thuận lợi hóa thương mại và tăng trưởng, thu nhập.

4.1.3. Lựa chọn nhóm giải pháp ưu tiên cải cách

- Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh: tập trung vào cải cách các chỉ số môi trường kinh doanh nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh, giảm chi phí, thời gian và rủi ro cho doanh nghiệp.

- Nhóm giải pháp về cải cách thể chế: tập trung vào cải cách thể chế về quyền tài sản; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong giải quyết tranh chấp hợp đồng, giải quyết phá sản; nâng cao chất lượng chính sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi; áp dụng chính phủ điện tử;...

- Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: tập trung vào giáo dục đại học và đào tạo nghề.

- Nhóm giải pháp về đổi mới sáng tạo: khuyến khích áp dụng và phát triển công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

4.2. Một số đề xuất, kiến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam

4.2.1. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh

Nhóm giải pháp tập trung vào cải cách nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh, giảm số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và rủi ro doanh nghiệp trên các khía cạnh: Khởi sự kinh doanh; Cấp phép xây dựng.

4.2.2. Nhóm giải pháp về cải cách thể chế

a. *Bảo đảm quyền tài sản*: Hoàn thiện quy định về quyền tài sản; đơn giản hoá quy định và thủ tục về đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất;...

b. *Cải cách về điều kiện kinh doanh*: Rà soát, đánh giá chất lượng các điều kiện kinh doanh; xem xét bãi bỏ các rào cản không cần thiết, không minh bạch, không tiên liệu trước được nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường.

c. *Cải cách hệ thống tư pháp*:

Về giải quyết tranh chấp hợp đồng: Thành lập các toà án dân sự chuyên giải quyết thủ tục rút gọn đối với các vụ án có giá trị nhỏ; Đào tạo nâng cao trình độ thẩm phán chuyên trách; Áp dụng thủ tục tố tụng điện tử; Nâng cao chất lượng thi hành án;...

Về giải quyết phá sản doanh nghiệp: Đăng tải thông tin về vụ việc phá sản, danh sách chủ nợ; thực hiện hành chính tư pháp một cửa; đẩy mạnh áp dụng nộp án phí điện tử; sửa đổi, bổ sung Luật phá sản.

d. Nâng cao chất lượng quy định, chính sách: bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, ổn định, dự đoán được của pháp luật; nhà nước phải thay đổi tư duy và cách thức quản lý theo yêu cầu phát triển, phục vụ phát triển và vì phát triển;...

e. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách: thay đổi phương thức quản lý nhà nước theo hướng quản trị thay cho quản lý; thay đổi phương thức đánh giá hoạt động thực thi chính sách theo định hướng kết quả đầu ra; thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến;...

4.2.3. Nhóm giải pháp về nâng cao kỹ năng, cải cách đào tạo nghề

- *Đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học.*
- *Tạo mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp.*
- *Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực.*
- *Nâng cao chất lượng của các vườn ươm công nghệ.*
- *Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với dạy nghề theo nhu cầu của thị trường và yêu cầu cụ thể của người sử dụng lao động.*

4.2.4. Nhóm giải pháp về đổi mới sáng tạo

- *Hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.*
- *Tạo môi trường chính sách thúc đẩy phát triển các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ.*
- *Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong KHCN và đổi mới sáng tạo.*

KẾT LUẬN

Những đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới về lý luận: Luận án được kỳ vọng góp phần bổ sung làm rõ cơ sở lý luận về NLCT. Theo đó, luận án đã làm rõ những tranh luận học thuật về khái niệm NLCT; phân tích NLCT dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế; chỉ ra việc vận dụng khái niệm khác nhau về NLCT trong các nghiên cứu định hướng chính sách; đồng thời khái quát hóa các khung khổ lý thuyết về NLCT theo cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế. Từ đó, luận án lựa chọn khái niệm NLCT kết hợp hai quan điểm về năng suất và chi phí; và kết hợp các khung khổ lý thuyết khác nhau xây dựng khung phân tích riêng về NLCT quốc gia Việt Nam, đó là: (i) thể hiện khung NLCT hình tháp; (ii) chú trọng các nhân tố theo giai đoạn phát triển; (iii) phù hợp với định hướng ưu tiên của Đảng, Chính phủ; (iv) yêu cầu cải cách sang kinh tế thị trường; và bối cảnh quốc tế về sự xuất hiện các mô hình kinh doanh mới, chuyển đổi công nghệ và tham gia các Hiệp định thương mại tự do.

Những đóng góp mới về thực tiễn: Luận án được kỳ vọng đóng góp một phần nhất định vào hình thành khung khổ chính sách và giải pháp nâng cao NLCT quốc gia. Luận án đã phân tích, đánh giá và so sánh vị thế của Việt Nam trên bản đồ thế giới về NLCT; nhận diện những yếu tố cản trở NLCT của nước ta và nguyên nhân từ các đánh giá quốc tế cũng như từ thực tiễn, đó là: (i) Rào cản về môi trường kinh doanh (như Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng); (ii) Rào cản về thể chế (như quyền tài sản, giải quyết tranh chấp, chất lượng chính sách, điều kiện kinh doanh và tổ chức thực thi); (iii) Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực (lao động có kỹ năng, chuyên môn); và (iv) Hạn chế về trình độ công nghệ và thiếu hụt các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ, R&D.

Các giải pháp được đề xuất trong luận án nhằm khắc phục các điểm nghẽn NLCT, đồng thời phù hợp với quan điểm, định hướng cải cách của Đảng và tiếp nối các nỗ lực cải cách gần đây của Chính phủ; và trong chừng mực nào đó, nhằm đảm bảo khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trên thế giới. Cụ thể là các nhóm giải pháp về: môi trường kinh doanh; thể chế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; và Đổi mới sáng tạo.

Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp sau luận án:

Do hạn chế về năng lực và về ngân sách khảo sát nên luận án không tránh khỏi những thiếu hụt về đánh giá thực tiễn. Ngoài ra, một số nhận định mang tính chủ quan, thể hiện quan điểm riêng của tác giả nên có thể dẫn tới những tranh luận hoặc ý kiến khác nhau. Mặt khác, NLCT là khái niệm rộng, bao quát nhiều nội dung do đó các phân tích, đánh giá và kiến nghị của luận án có thể chưa bao quát hết được các vấn đề trên thực tiễn. Đồng thời, tác giả kiến nghị một số nội dung cần tiếp tục nghiên cứu nhằm đóng góp thiết thực vào hoạt động xây dựng chính sách, nâng cao NLCT quốc gia ở Việt Nam, cụ thể là: (i) Mở rộng đối tượng nghiên cứu để thấy được bức tranh tổng thể hơn về NLCT quốc gia Việt Nam, cập nhật xu thế chung trên thế giới và tìm kiếm các giải pháp cụ thể, phù hợp; (ii) Nghiên cứu NLCT của một số ngành có mức độ ảnh hưởng lớn tới NLCT quốc gia, nhất là trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng (như logistics, du lịch,...) và tìm kiếm giải pháp khai thác hiệu quả các lợi thế cạnh tranh của những ngành này; (iii) Mở xê, nghiên cứu sâu thêm về quyền tài sản, tập trung vào rà soát văn bản pháp lý, cơ chế thực thi và kiến nghị giải pháp cụ thể; (iv) Nghiên cứu sâu thêm về vai trò của cải cách tư pháp trong nâng cao NLCT quốc gia; nhận diện thực trạng; từ đó kiến nghị các giải pháp cụ thể nhằm góp phần đổi mới hệ thống tư pháp và nâng cao NLCT quốc gia.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Minh Thảo (2015), “Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh Việt Nam theo đánh giá từ bên ngoài: lựa chọn các chỉ tiêu cần cải thiện”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (65).
2. Nguyễn Minh Thảo (2013), “Năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (57).
3. Nguyễn Minh Thảo (2017), “Nghị quyết số 19-2017 và những kỳ vọng mới trong cải cách hành chính công”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (05).
4. Nguyễn Minh Thảo (2019), “5 năm triển khai Nghị quyết số 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và các giải pháp tiếp theo”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (02).